

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ R G
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 18/6/2019

V/v: “Ly hôn giữa bà N và ông T”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ R G, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Bùi Tấn Nghĩa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Cao Trọng Mạnh.

2. Bà Trần Lệ Nga.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Tú – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố R G.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố R G tham gia phiên tòa: thuộc trường hợp không tham gia phiên tòa sơ thẩm.

Ngày 18 tháng 6 năm 2019, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân thành phố R G xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 109/2019/TLST-HNGĐ, ngày 02 tháng 4 năm 2019, về việc: “*Tranh chấp ly hôn và nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2019/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lâm Thị N, sinh năm 1977; Địa chỉ cư trú: Số 243/15, đường N C T, khu phố 2, phường R S, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Hiếu T, sinh năm 1968.

Địa chỉ cư trú 1: Số 243/15, đường N C T, khu phố 2, phường R S, thành phố R G, tỉnh Kiên Giang.

Địa chỉ cư trú 2: Số 58, đường N T, phường V T, thành phố R G, tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 18/7/2018 và trong quá trình xét xử nguyên đơn bà Lâm Thị N trình bày: Bà N và ông T tự tìm hiểu quen nhau khoảng hơn 01 năm, đi đến tổ chức lễ cưới vào năm 2003, có đăng ký kết hôn trễ hạn tại UBND phường R S, thành phố R G và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 27/7/2004.

Lý do bà N yêu cầu xin ly hôn: Bà N cho rằng do quá trình chung sống vợ chồng bất đồng quan điểm, bất đồng ý kiến trong cách cư xử, sinh hoạt hàng ngày; từ việc ông T không lo làm ăn hỗ trợ bà N trong việc phát triển kinh tế gia đình mà thường xuyên đánh bài, số đề, bà N đã nhiều lần khuyên nhủ nhưng ông T tính nết tật nấy vẫn không thay đổi, từ đó vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi với nhau. Thấy chung sống không hạnh phúc nên bà N và ông T đã ly thân với nhau từ tháng 05/2017 cho đến nay. Nhận thấy, tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà N làm đơn yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà N xác nhận vợ chồng chung sống có 02 người con chung tên Nguyễn Lâm Gia B, sinh ngày 10/5/2004 và Nguyễn Lâm Bích Tr, sinh ngày 28/8/2009.

Tại biên bản thể hiện ý kiến, hai người con tên Nguyễn Lâm Gia B và Nguyễn Lâm Bích Tr đều thể hiện nguyện vọng là muốn được sống với mẹ là bà N.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà N xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa bà N yêu cầu:

Về hôn nhân: Bà N yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà N yêu cầu được nuôi 02 người con tên Nguyễn Lâm Gia B, sinh ngày 10/5/2004 và Nguyễn Lâm Bích Tr, sinh ngày 28/8/2009. Bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà N xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án có triệu tập ông T để hòa giải hôn nhân và gia đình, nhưng ông T vắng mặt, nên Tòa án đưa vụ kiện ra xét xử theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Tòa án đã thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự như: Thông báo thụ lý; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa; Giấy báo phiên tòa hợp lệ, nhưng ông T cố tình lẩn tránh không đến tòa án. Tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý xét xử vắng mặt bị đơn. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất xử vắng mặt bị đơn ông Nguyễn Hiếu T.

[2] *Nhận định về quan hệ hôn nhân:* Tại phiên tòa bà N xác nhận, bà N và ông T tự tìm hiểu quen nhau, đi đến tổ chức lễ cưới vào năm 2003, có đăng ký kết hôn trước hạm và được UBND phường R S, thành phố R G cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 27/7/2004. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông T được xác định là hôn nhân hợp pháp.

[3] *Xét yêu cầu xin ly hôn của bà N*, Hội đồng xét xử xét thấy: Vợ chồng bà N, ông T không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau để cùng xây dựng mái ấm gia đình bền vững và hạnh phúc: Xuất phát từ việc ông T thường hay đánh bài, số đề mà không lo làm ăn, phụ giúp bà N trong việc phát triển kinh tế gia đình, từ đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, bất đồng ý kiến; vợ chồng đã không còn tin tưởng, thông cảm, quan tâm và chia sẻ với nhau trong cuộc sống. Quá trình giải quyết vụ kiện, Tòa án đã thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật nhưng ông N cố tình lánh mặt không đến Tòa án, không có văn bản thể hiện ý kiến, điều đó cho thấy ông T cũng không có thiện chí và mong muốn trong việc hàn gắn tình cảm với bà N. Tại phiên tòa, bà N thể hiện rõ quan điểm muốn ly hôn, không muốn đoàn tụ; Bà N và ông T cũng đã ly thân với nhau từ tháng 05/2017 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa bà N và ông T đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Trong phần nghị án Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà N được ly hôn với ông T.

[4] *Về con chung*: Có 02 người con chung tên Nguyễn Lâm Gia B, sinh ngày 10/5/2004 và Nguyễn Lâm Bích Tr, sinh ngày 28/8/2009.

Xét thấy, 02 người con chung của bà N, ông T đều đã trên 07 tuổi, quá trình giải quyết vụ án cả 02 người con đều thể hiện nguyện vọng muốn được sống với mẹ là bà N. Quá trình trông nom, nuôi dưỡng bà N đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của người mẹ đối với con; đảm bảo được quyền, lợi ích hợp pháp của con. Vì vậy, để đảm bảo môi trường sống, sự phát triển, quyền lợi mọi mặt, cũng như tôn trọng nguyện vọng của con. Trong phần nghị án Hội đồng xét xử thống nhất: Giao 02 người con chung tên Nguyễn Lâm Gia B, sinh ngày 10/5/2004 và Nguyễn Lâm Bích Tr, sinh ngày 28/8/2009 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng là hoàn toàn phù hợp. Do bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về tài sản chung, nợ chung*: Bà N xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Tòa án có triệu tập* ông Nguyễn Hiếu T để tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, ông T cố tình lánh mặt không đến Tòa án, không có văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà N. Trường hợp ông T có tranh chấp về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng thì sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác.

[7] *Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm*: Bà N phải chịu án phí số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 28; khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Lâm Thị N và ông Nguyễn Hiếu T.

2. Về con chung: Giao 02 người con chung tên Nguyễn Lâm Gia B, sinh ngày 10/5/2004 và Nguyễn Lâm Bích Tr, sinh ngày 28/8/2009 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng. Bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Ông T được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà N xác nhận không có, Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm ly hôn: Bà N phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng). Bà N đã tạm nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001479, ngày 04/3/2019 tại chi cục Thi hành án Dân sự thành phố R G, nên bà N được khấu trừ.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND TP. R G;
- THA DS TP. R G;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Tấn Nghĩa